TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ, HỆ KHÔNG TẬP TRUNG, K31A (2022-2024)
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC

Phần B.II. Đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Ngày thi: 03/01/2023; thời gian làm bài: 180 phút; phòng thi số: 04

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Nguyễn Nữ Hoàng	Anh	02/10/1981	03		19	7,0	Bảy
2	Trương Văn	Bá	15/9/1973	02		20	7,0	Bảy
3	Hoàng Thị	Bảy	05/5/1982	03		7	8,0	Tám
4	Nguyễn Thanh	Châu	11/4/1973	02		48	7,0	Bảy
5	Trần Thị Ngọc	Châu	18/8/1985	03		12	8,0	Tám
6	Lê Chí	Công	16/9/1978	03		39	7,75	Bảy phẩy bảy năm
7	Võ Văn	Cương	25/02/1978	02		30	7,0	Bảy
8	Nguyễn Thị Hồng	Đào	01/5/1984	02		13	7,0	Bảy
9	Y Doel Bu	Dơng	29/12/1987	02		17	7,0	Bảy
10	Trần	Đức	09/11/1987	03		21	7,75	Bảy phẩy bảy năm
11	Nguyễn Thị Hạnh	Dung	01/12/1979	02		57	7,0	Bảy
12	Nguyễn Thị	Dương	20/11/1987	03		6	7,5	Bảy phẩy năm
13	Hoàng Thị Bích	Hà	18/3/1977	03		33	7,75	Bảy phẩy bảy năm
14	Nguyễn Đình	Hải	01/6/1975	02		16	7,0	Bảy
15	Nguyễn Thanh	Hải	29/12/1979	03		10	7,0	Bảy
16	Nguyễn Thị Thanh	Hải	06/10/1983	03		46	7,75	Bảy phẩy bảy năm
17	Nguyễn Thị	Hiền	10/9/1983	03		31	7,25	Bảy phẩy hai năm
18	Phạm Tấn	Hiền	25/9/1981	02		56	7,0	Bảy
19	Võ Lê Thanh	Hiếu	19/08/1986	02		40	6,5	Sáu phẩy năm
20	Phạm Văn	Huyên	02/5/1977	02		58	7,75	Bảy phẩy bảy năm
21	Y Suynh	Kbuôr	01/01/1978	03		4	7,5	Bảy phẩy năm
22	Hà Thị Thu	Lê	05/01/1977	02		44	7,25	Bảy phẩy hai năm

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
23	Phạm Ngọc	Loan	18/7/1980	02		18	5	Năm
24	Phan Thị Ngọc	Loan	17/4/1983	03		59	7,5	Bảy rưỡi
25	Nguyễn Thị	Lộc	04/10/1989	02		22	10	Mười
26	Nguyễn Thị	Lương	10/4/1989	02		50	5	Năm
27	Phạm Thị	Mai	27/3/1990	03		42	7,5	Bảy rưỡi
28	Nguyễn Thị Thúy	Nga	24/01/1985	03		24	5	Năm
29	Trần Thị Tố	Nga	24/4/1981	03		11	7,5	Bảy rưỡi
30	Trần Thị Kim	Nhung	10/4/1981	03		3	6,75	Sáu bảy
31	Trần Thị Lan	Phương	30/01/1982	02		60	5	Năm
32	Nguyễn Trung	Quý	24/01/1984	02		23	8,25	Tám hai
33	Hoàng	Quỳnh	07/02/1985	03		27	8,25	Tám hai
34	Nguyễn Hương	Quỳnh	16/10/1987	02		5	8,25	Tám hai
35	Nguyễn Thị	Sâm	02/06/1989	03		14	5	Năm
36	Ngô Quang	Sáng	18/10/1983	02		37	8,25	Tám hai
37	Lương Thị	Thanh	10/3/1988	03		9	5	Năm
38	Hồ Văn	Thành	11/4/1975	03		25	8,25	Tám hai
39	Nguyễn Tuấn	Thành	02/10/1986	03		32	5	Năm
40	Nguyễn Văn	Thành	11/4/1980	02		51	10	Mười
41	Phạm Thị Phương	Thảo	10/4/1984	03		38	5	Năm
42	Hồ Thị Anh	Thi	16/12/1978	02		54	7,5	Bảy rưỡi
43	Nguyễn Hoàng	Thi	20/4/1984	03		53	7,5	Bảy rưỡi
44	Nguyễn Thị	Thi	25/10/1972	02		29	10	Mười
45	Phan Thanh	Thuần	20/8/1978	02		28	5,0	Năm
46	Hoàng Thị	Thương	12/12/1988	02		52	6,25	Sáu hai
47	Vũ Thị Ngọc	Thúy	06/8/1975	02		49	5	Năm
48	Trần Thị Thanh	Thuyên	06/8/1989	03		8	8,25	Tám hai
49	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	12/12/1986	03		34	8,0	Tám
50	Nguyễn Gia	Tình	16/3/1984	02		45	10	Mười

Stt	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
51	Phan Văn	Toán	11/8/1977	02		55	7,5	Bảy, năm
52	Ngô Khánh	Trà	27/01/1989	02		43	7,25	Bảy, hai năm
53	Nguyễn Thị Thu	Trinh	10/11/1987	03		26	7,5	Bảy, năm
54	Trương Thành	Trung	30/10/1983	02		61	6,5	Sáu, năm
55	Lê Anh	Tuấn	07/02/1979	02		35	7,25	Bảy, hai năm
56	Nguyễn Văn	Tuấn	05/6/1981	02		47	7,0	Bảy
57	Nguyễn Bá	Viên	01/6/1970	02		15	7,5	Bảy, năm
58	Đặng Thị	Vương	15/5/1990	03		41	7,5	Bảy, năm
59	Trần Bảo	Yến	20/11/1988	03		36	7,75	Bảy, bảy năm

Tổng số học viên theo danh sách:.....59.....học viên;
Số học viên không đủ điều kiện thi:.....0.....học viên;
Số học viên đủ điều kiện thi:.....59.....học viên;
Số học viên vắng thi:...0...học viên (có lý do:.....học viên, không có lý do:.....học viên);
Số bài thi hiện có.....59.....bài/.....146..tờ.

CÁN BỘ COI THI SỐ 1

Lê Thị Thu

CÁN BỘ COI THI SỐ 2

Ana Niê Kđăm

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Sướng

Ngày 31 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG KHOA

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà

BAN GIÁM HIỆU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY ĐẮK LẮK

Nguyễn Thành Dũng